Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 52

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên	
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

TIỂU BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Tiểu ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban	
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Trần Tuấn Anh	từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là

Ông Đặng Vũ Thành	từ ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Trần Tuấn Anh	đến ngày 1 tháng 7 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

S.Đ.K.K.D: 0300645369 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM

Đặng Võ Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61113814/22005508-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**951.253.533.401**	**1.034.943.169.674**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***6***	***187.455.374.810***	***247.250.017.595***
111	1. Tiền		177.555.374.810	198.350.017.595
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.900.000.000	48.900.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***271.046.215.576***	***299.248.607.517***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	7.1	130.875.929.384	130.875.929.384
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	7.1	(32.872.596.907)	(30.250.802.698)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	173.042.883.099	198.623.480.831
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***8***	***434.535.588.475***	***456.497.115.578***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		332.861.962.804	346.765.147.428
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		30.046.649.457	36.816.978.396
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		117.890.972.826	119.853.727.907
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(49.263.996.612)	(46.938.738.153)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***35.351.010.741***	***21.575.478.290***
141	1. Hàng tồn kho		35.351.010.741	21.575.478.290
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***22.865.343.799***	***10.371.950.694***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	18.353.860.932	5.824.974.389
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	1.689.781.975	731.763.649
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.821.700.892	3.815.212.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.496.216.286.571**	**1.240.513.332.574**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***2.215.387.195***	***2.082.907.195***
216	1. Phải thu dài hạn khác	11	2.215.387.195	2.082.907.195
220	***II. Tài sản cố định***		***791.571.068.768***	***678.937.971.123***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	720.267.370.752	607.282.295.780
222	Nguyên giá		1.584.385.615.272	1.433.510.333.706
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(864.118.244.520)	(826.228.037.926)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	71.303.698.016	71.655.675.343
228	Nguyên giá		111.545.060.707	111.545.060.707
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.241.362.691)	(39.889.385.364)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.660.849.341***	***53.407.033.962***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.660.849.341	53.407.033.962
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***588.390.868.805***	***410.346.468.065***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	15.1	576.253.325.357	378.281.264.570
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	1.629.124.639	1.629.124.639
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.3	10.508.418.809	30.436.078.856
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***112.378.112.462***	***95.738.952.229***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	26.317.795.757	16.986.401.773
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	26.496.133.349	14.063.082.900
269	3. Lợi thế thương mại	5	59.564.183.356	64.689.467.556
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.447.469.819.972**	**2.275.456.502.248**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**758.895.772.629**	**574.618.038.630**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***606.051.170.653***	***458.530.207.552***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	145.204.582.149	188.157.477.186
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	4.794.230.187	2.326.563.213
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	32.077.280.310	16.270.904.691
314	4. Phải trả người lao động		20.629.638.526	31.849.502.004
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	12.907.211.199	6.144.849.865
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	36.785.335.682	38.283.409.823
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	148.390.744.821	145.369.037.810
320	9. Vay ngắn hạn	22	196.338.382.531	22.489.572.495
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.923.765.248	7.638.890.465
330	***II. Nợ dài hạn***		***152.844.601.976***	***116.087.831.078***
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	19.977.343.120	20.655.466.601
338	2. Vay dài hạn	22	118.768.632.382	80.311.130.264
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	10.678.028.219	10.683.272.558
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	3.420.598.255	4.437.961.655
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.688.574.047.343**	**1.700.838.463.618**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***1.688.574.047.343***	***1.700.838.463.618***
411	1. Vốn cổ phần	24.1	982.533.570.000	982.533.570.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*982.533.570.000*	*982.533.570.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	2.710.917.376	2.710.917.376
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	494.328.189.738	507.433.563.958
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*505.233.212.123*	*399.677.341.747*
421b	*- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*(10.905.022.385)*	*107.756.222.211*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	211.034.405.129	210.193.447.184
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.447.469.819.972**	**2.275.456.502.248**

Nguyễn Thị Thu Trang	Phạm Tường Minh	Đặng Vũ Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**835.735.815.884**	**855.675.885.430**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**27**	**(671.856.911.720)**	**(677.158.997.427)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**163.878.904.164**	**178.516.888.003**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**26.2**	**10.256.116.011**	**10.547.403.491**
22	**5. Chi phí tài chính**	**28**	**(60.035.392.708)**	**(6.262.310.762)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(4.129.297.544)*	*(6.382.317.466)*
24	**6. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên doanh và liên kết**	**15.1**	**(11.696.034.360)**	**7.578.023.400**
25	**7. Chi phí bán hàng**	**29**	**(49.077.468.730)**	**(51.822.992.682)**
26	**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**29**	**(61.649.344.204)**	**(54.249.437.572)**
30	**9. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(8.323.219.827)**	**84.307.573.878**
31	**10. Thu nhập khác**		**3.277.400.798**	**391.658.475**
32	**11. Chi phí khác**		**(318.483.698)**	**(351.569.650)**
40	**12. Lợi nhuận khác**		**2.958.917.100**	**40.088.825**
50	**13. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(5.364.302.727)**	**84.347.662.703**
51	**14. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31.1**	**(13.866.624.404)**	**(15.428.326.238)**
52	**15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**31.3**	**12.438.294.788**	**(847.721.014)**
60	**16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(6.792.632.343)**	**68.071.615.451**
61	**17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**(10.905.022.385)**	**58.733.279.019**
62	**18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**25**	**4.112.390.042**	**9.338.336.432**
70	**19. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**24.3**	**(111)**	**598**
71	**20. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**24.3**	**(111)**	**598**

Nguyễn Thị Thu Trang	Phạm Tường Minh	Đặng Vũ Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(5.364.302.727)**	**84.347.662.703**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	5, 12, 13	47.076.452.586	40.547.750.971
03	Trích lập (hoàn nhập) các khoản dự phòng		3.929.689.268	(862.076.362)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		576.133.208	310.216.092
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		58.295.390.948	17.445.865.011
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		4.129.297.544	6.723.817.471
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**108.642.660.827**	**148.513.235.886**
09	Giảm các khoản phải thu		22.539.282.082	26.516.078.171
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(13.775.532.451)	4.850.996.648
11	Giảm các khoản phải trả		(29.546.819.264)	(20.696.415.256)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(21.860.280.527)	140.949.609
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.129.297.544)	(7.593.643.519)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.950.822.746)	(16.425.115.480)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.022.261.150)	(4.590.156.343)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**47.896.929.227**	**130.715.929.716**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(102.838.081.410)	(51.330.720.918)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		787.272.728	-
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(4.639.906.601)	(88.951.435.357)
24	Tiền thu hồi cho vay và ủy thác đầu tư		47.148.164.380	277.315.753.400
25	Tiền chi đầu tư vào công ty liên kết	4.1	(300.300.101.250)	-
26	Tiền thu từ thanh lý công ty liên kết	4.2	38.187.823.480	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.057.553.307	20.699.673.232
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(316.597.275.366)**	**157.733.270.357**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	253.857.313.561	55.641.527.629
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(41.715.138.590)	(261.336.316.135)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ		-	(4.880.700)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	25	(2.801.647.999)	(35.561.436.489)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**209.340.526.972**	**(241.261.105.695)**
50	**(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(59.359.819.167)**	**47.188.094.378**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**247.250.017.595**	**207.479.844.102**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(434.823.618)	(87.145.455)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**6**	**187.455.374.810**	**254.580.793.025**

Nguyễn Thị Thu Trang	Phạm Tường Minh	Đặng Vũ Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.125 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.168).

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm chín (9) công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và bảy (7) công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Công ty con

	Tên công ty	*Trụ sở chính*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
(1)	Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00
(2)	Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Thành phố Đà Nẵng	Vận tải	84,00	84,00
(3)	Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00
(4)	Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh	Thành phố Hà Tĩnh	Vận tải	100,00	100,00
(5)	Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng	51,00	51,00
(6)	Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	84,40	84,40
(7)	Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	72,71	72,71
(8)	Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Dịch vụ đóng tàu và cấu kiện nổi	59,08	59,08
(9)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam *(*)*	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	43,04	43,04

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tỷ lệ biểu quyết của Nhóm Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam là 51%.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Tên công ty	*Trụ sở chính*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu/ quyền biểu quyết (%)*	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
(1) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco ("SORECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00
(3) Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco – Sotrans ("Gefco – Sotrans Logistic")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	24,50	24,50
(4) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	37,00	37,00
(5) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	22,17	22,17
(6) Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")	Tỉnh Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	41,36	41,36
(7) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng	17,09	-
(8) Công ty Cổ phần MHC ("MHC")	Hà Nội	Vận tải	-	22,99

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị được xác định là:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền, chi phí thầu phụ được phân bổ theo thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Điều lệ hoạt động của Nhóm Công ty. Quỹ này đang được ghi nhận trên tài khoản vốn khác của chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty.

3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.19 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 41/2020/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị Sowatco, công ty con của Công ty, đã thống nhất thông qua kế hoạch mua 3.750.000 cổ phần (tương ứng tỷ lệ 20,25%) của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") với thời gian thực hiện đến cuối tháng 9 năm 2020 và giao cho Tổng Giám đốc Sowatco thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc mua cổ phần này. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2020, Sowatco đã hoàn tất việc mua 3.750.000 cổ phần của PDN với tổng giá trị là 300.300.101.250 VND.

4.2 Thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Cổ phần Công ty MHC

Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 037/2020/STG-HĐQT ngày 8 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch thanh lý toàn bộ 9.523.148 cổ phần (tương ứng tỷ lệ 22,99%) của Công ty Cổ phần MHC ("MHC") với thời gian dự kiến trong tháng 6 năm 2020 và giao Tổng Giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc thanh lý cổ phần này. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất thanh lý toàn bộ cổ phần của MHC với giá trị là 38.187.823.480 VND.

5. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong kỳ và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

VND

	Sowatco	*Vietranstimex*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	77.569.081.610	24.936.602.386	102.505.683.996
Phân bổ lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	29.088.405.604	8.727.810.836	37.816.216.440
Phân bổ trong kỳ	3.878.454.080	1.246.830.120	5.125.284.200
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	32.966.859.684	9.974.640.956	42.941.500.640
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	48.480.676.006	16.208.791.550	64.689.467.556
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	44.602.221.926	14.961.961.430	59.564.183.356

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền mặt	6.382.372.037	6.255.912.703
Tiền gửi ngân hàng	171.173.002.773	192.094.104.892
Các khoản tương đương tiền *(*)*	9.900.000.000	48.900.000.000
TỔNG CỘNG	**187.455.374.810**	**247.250.017.595**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi từ 4,15%/năm đến 4,55%/năm.

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

7.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Ủy thác đầu tư *(i)*	80.192.056.826	(32.751.000.000)	47.441.056.826	80.192.056.826	(30.130.000.000)	50.062.056.826
Chứng chỉ quỹ *(ii)*	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	(121.596.907)	6.275.651	127.872.558	(120.802.698)	7.069.860
Trong đó:						
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	*126.752.447*	*(120.949.847)*	*5.802.600*	*126.752.447*	*(120.369.587)*	*6.382.860*
Chứng khoán khác	*1.120.111*	*(647.060)*	*473.051*	*1.120.111*	*(433.111)*	*687.000*
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	-	556.000.000	556.000.000	-	556.000.000
Trong đó:						
Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định – Phong Phú	*417.000.000*	-	*417.000.000*	*417.000.000*	-	*417.000.000*
Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú	*139.000.000*	-	*139.000.000*	*139.000.000*	-	*139.000.000*
TỔNG CỘNG	**130.875.929.384**	**(32.872.596.907)**	**98.003.332.477**	**130.875.929.384**	**(30.250.802.698)**	**100.625.126.686**

(i) Đây là khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá tại Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản ủy thác đầu tư này bao gồm khoản đầu tư vào 1.710.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba với giá trị hợp lý là 7.011.000.000 VND; 7.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần DAP – Vinachem với giá trị hợp lý là 40.429.000.000 VND; và tiền gửi với số tiền là 1.056.826 VND.

(ii) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Đầu tư trái phiếu *(i)*	100.901.312.336	126.901.312.336
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	*55.829.394.536*	*101.829.394.536*
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco & More	*45.071.917.800*	*25.071.917.800*
Tiền gửi có kỳ hạn *(ii)*	72.141.570.763	71.722.168.495
TỔNG CỘNG	**173.042.883.099**	**198.623.480.831**

(i) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu với thời hạn không quá mười hai (12) tháng vào các doanh nghiệp tại Việt Nam.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5.1%/năm đến 6.8%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22.2)*.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải thu từ khách hàng		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	25.620.431.800	15.869.670.000
Công ty TNHH Cosco Logistics Kumning	18.285.164.327	27.451.026.309
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	15.421.623.568	24.559.294.305
Khách hàng khác	273.534.743.109	278.885.156.814
	332.861.962.804	**346.765.147.428**
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
Công ty Cổ phần Unico Vina	3.712.203.000	3.791.184.540
Người bán khác	17.560.628.843	24.251.976.242
	30.046.649.457	**36.816.978.396**
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm Integer *(*)*	3.000.000.000	-

(*) Đây là khoản cho vay tín chấp không lãi suất và kỳ hạn trả là ngày 30 tháng 6 năm 2020. Vào ngày 23 tháng 7 năm 2020, khoản cho vay này đã tất toán.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác		
Phí vận chuyển trả hộ	47.096.726.626	36.421.071.300
Tạm ứng cho nhân viên	42.931.824.368	39.692.200.369
Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư và ký quỹ	6.248.327.521	8.980.900.329
Ký quỹ ngắn hạn	6.031.555.302	16.294.508.352
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	3.927.336.095	6.132.292.514
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	5.282.771.680	2.847.325.176
Phải thu ngắn hạn khác	6.372.431.234	9.485.429.867
	117.890.972.826	**119.853.727.907**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49.263.996.612)	(46.938.738.153)
GIÁ TRỊ THUẦN	**434.535.588.475**	**456.497.115.578**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Số đầu kỳ	(46.938.738.153)	(41.457.148.140)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(2.325.258.459)	(1.937.187.181)
Số cuối kỳ	(49.263.996.612)	(43.394.335.321)

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.068.985.927	7.729.036.030
Nguyên liệu, vật liệu	9.647.461.837	10.962.432.192
Hàng mua đang đi đường	1.815.509.091	507.745.455
Hàng hóa	1.345.844.368	2.033.619.095
Công cụ, dụng cụ	473.209.518	342.645.518
GIÁ TRỊ THUẦN	**35.351.010.741**	**21.575.478.290**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Ngắn hạn	**18.353.860.932**	**5.824.974.389**
Phí bảo hiểm	9.786.273.065	-
Công cụ, dụng cụ	3.709.716.770	3.497.734.846
Chi phí thuê đất và văn phòng	2.521.879.257	-
Khác	2.335.991.840	2.327.239.543
Dài hạn	**26.317.795.757**	**16.986.401.773**
Công cụ, dụng cụ	8.204.521.976	5.731.351.333
Chi phí thuê đất và nhà kho	8.006.772.835	2.463.515.647
Chi phí bảo trì	3.891.576.461	3.409.834.997
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	2.577.590.750	2.922.926.750
Khác	3.637.333.735	2.458.773.046
TỔNG CỘNG	**44.671.656.689**	**22.811.376.162**

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Đặt cọc dài hạn	2.188.937.195	2.056.457.195
Khác	26.450.000	26.450.000
TỔNG CỘNG	**2.215.387.195**	**2.082.907.195**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	453.629.323.195	115.259.899.298	859.361.459.222	5.259.651.991	1.433.510.333.706
Mua trong kỳ	-	-	67.636.828.040	273.506.364	67.910.334.404
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	64.483.165.370	4.893.906.000	17.296.860.257	-	86.673.931.627
Phân loại lại	(100.650.200)	(178.923.900)	-	279.574.100	-
Thanh lý	-	(718.196.759)	(2.914.815.000)	(75.972.706)	(3.708.984.465)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	518.011.838.365	119.256.684.639	941.380.332.519	5.736.759.749	1.584.385.615.272
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*44.415.495.253*	*44.348.849.931*	*450.303.646.824*	*2.744.810.220*	*541.812.802.228*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	181.593.231.910	60.313.788.024	581.072.126.871	3.248.891.121	826.228.037.926
Khấu hao trong kỳ	11.884.546.417	3.568.749.899	25.712.803.633	433.091.110	41.599.191.059
Phân loại lại	(100.650.200)	(178.923.900)	-	279.574.100	-
Thanh lý	-	(718.196.759)	(2.914.815.000)	(75.972.706)	(3.708.984.465)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	193.377.128.127	62.985.417.264	603.870.115.504	3.885.583.625	864.118.244.520
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	272.036.091.285	54.946.111.274	278.289.332.351	2.010.760.870	607.282.295.780
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	324.634.710.238	56.271.267.375	337.510.217.015	1.851.176.124	720.267.370.752
Trong đó: thế chấp để đảm bảo cho Các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 22.2)	-	-	*132.138.096.626*	-	*132.138.096.626*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Lợi thế quyền thuê đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	67.566.280.290	5.887.947.573	38.090.832.844	111.545.060.707
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*2.184.284.573*	*36.071.762.537*	*38.256.047.110*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	3.529.184.211	36.360.201.153	39.889.385.364
Hao mòn trong kỳ	325.755.634	-	26.221.693	351.977.327
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	325.755.634	3.529.184.211	36.386.422.846	40.241.362.691
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	67.566.280.290	2.358.763.362	1.730.631.691	71.655.675.343
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	67.240.524.656	2.358.763.362	1.704.409.998	71.303.698.016
Trong đó:				
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 22.1)	*7.552.136.640*	-	-	*7.552.136.640*

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Máy móc và phương tiện vận chuyển đang lắp đặt	962.225.441	155.225.441
Tàu chở hàng	149.000.000	148.999.999
Nâng cấp Cảng Long Bình	-	34.849.252.165
Khác	549.623.900	18.253.556.357
TỔNG CỘNG	**1.660.849.341**	**53.407.033.962**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

Công ty liên doanh và liên kết	*Giá trị ghi sổ*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
	%	*VND*	*%*	*VND*
PDN *(*)*	20,25	301.200.427.679	-	-
VICT	37,00	251.930.335.003	37,00	246.579.075.687
The Pier	50,00	9.970.021.064	50,00	9.971.430.493
SORECO	50,00	9.925.730.962	50,00	9.926.994.341
SOWATCOSER	26,27	3.226.810.649	26,27	3.214.776.746
MHC	-	-	22,99	108.588.987.303
TỔNG CỘNG		**576.253.325.357**		**378.281.264.570**

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty đã thế chấp toàn bộ 3.750.000 cổ phần của PDN để vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (*Thuyết minh số 22.1*).

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 *Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết* (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

VND

	Gefco – Sotrans Logistics	*MHC*	*SORECO*	*The Pier*	*SOWATCO -ECO 747*	*SOWATCOSER*	*VICT*	*PDN*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư									
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.162.060.000	94.533.700.078	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	-	281.027.163.354
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	300.300.101.250	300.300.101.250
Giảm trong kỳ	-	(94.533.700.078)	-	-	-	-	-	-	(94.533.700.078)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.162.060.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	300.300.101.250	486.793.564.526
Phần lũy kế (lỗ) lợi nhuận của các công ty liên doanh liên kết									
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(4.162.060.000)	14.055.287.225	(73.005.659)	(28.569.506)	(3.561.349.400)	175.536.745	90.848.261.811	-	97.254.101.216
Phần (lỗ) lợi nhuận trong kỳ	-	(17.956.981.200)	(1.263.379)	(1.409.430)		12.033.904	5.351.259.316	900.326.429	(11.696.034.360)
Thanh lý	-	3.901.693.975	-	-	-	-	-	-	3.901.693.975
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	(4.162.060.000)	-	(74.269.038)	(29.978.936)	(3.561.349.400)	187.570.649	96.199.521.127	900.326.429	89.459.760.831
Giá trị còn lại									
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	108.588.987.303	9.926.994.341	9.971.430.494	-	3.214.776.745	246.579.075.687	-	378.281.264.570
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	-	9.925.730.962	9.970.021.064	-	3.226.810.649	251.930.335.003	301.200.427.679	576.253.325.357

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

VND

Giá gốc khoản đầu tư	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị VND	*% sở hữu*	*Giá trị VND*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietransimex	816.000.000	51	816.000.000	51
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0.05	440.000.000	0.05
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	0.002	373.124.639	0.002
TỔNG CỘNG	**1.629.124.639**		**1.629.124.639**	

15.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,0%/năm đến 6,8%/năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai	14.832.086.933	24.666.981.820
Công ty TNHH Một thành viên Hạnh Minh Quang	13.407.547.900	9.057.672.100
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Minh Tài	8.184.687.357	7.882.395.472
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	319.875.446	588.295.250
Khác	108.460.384.513	145.962.132.544
TỔNG CỘNG	**145.204.582.149**	**188.157.477.186**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc	1.973.160.000	-
Khác	2.821.070.187	2.326.563.213
TỔNG CỘNG	**4.794.230.187**	**2.326.563.213**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI NỘP) PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.571.312.706)	(13.866.624.404)	12.950.822.746	(7.487.114.364)
Thuế giá trị gia tăng	(8.267.749.981)	(32.531.665.265)	31.743.846.874	(9.055.568.372)
Thuế thu nhập cá nhân	(1.431.842.004)	(5.279.075.688)	5.953.170.512	(757.747.180)
Thuế nhà đất	-	(20.538.661.039)	5.761.810.645	(14.776.850.394)
TỔNG CỘNG	**(16.270.904.691)**	**(72.216.026.396)**	**56.409.650.777**	**(32.077.280.310)**
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.621.647.860	-	-	2.621.647.860
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	731.763.649	17.413.631.073	(16.455.612.747)	1.689.781.975
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	28.961.517	28.961.517
Khác	1.193.564.796	-	(1.022.473.281)	171.091.515
TỔNG CỘNG	**4.546.976.305**	**17.413.631.073**	**(17.449.124.511)**	**4.511.482.867**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Chi phí vận chuyển	4.198.148.181	-
Chi phí sửa chữa	3.381.962.667	-
Chi phí xây dựng	2.406.734.505	4.724.915.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	457.157.571	504.000.000
Khác	2.463.208.275	915.934.115
TỔNG CỘNG	**12.907.211.199**	**6.144.849.865**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Thu nhập từ hỗ trợ di dời *(*)*	36.050.598.364	36.050.598.364
Khác	734.737.318	2.232.811.459
TỔNG CỘNG	**36.785.335.682**	**38.283.409.823**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Ngắn hạn	**148.390.744.821**	**145.369.037.810**
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời *(i)*	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư *(ii)*	39.940.000.000	39.940.000.000
Phải trả cho thuyền viên	13.367.000.150	15.168.354.687
Thu hộ	11.790.133.291	11.751.324.469
Ký cược, ký quỹ	7.615.362.233	5.006.870.637
Cổ tức	3.023.468.776	573.468.776
Khác	32.654.780.371	32.929.019.241
Dài hạn	**19.977.343.120**	**20.655.466.601**
Nhận ký quỹ, ký cược	19.947.343.120	19.973.700.000
Phải trả khác	30.000.000	681.766.601
TỔNG CỘNG	**168.368.087.941**	**166.024.504.411**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*40.816.000.000*	*40.822.532.500*
Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C	*39.940.000.000*	*39.940.000.000*
Phải trả các bên khác	*87.612.087.941*	*85.261.971.911*

(i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.

22. VAY

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Vay ngắn hạn	**196.338.382.531**	**22.489.572.495**
Vay từ ngân hàng và tổ chức *(Thuyết minh số 22.1)*	185.604.444.435	15.358.357.318
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.2)*	10.733.938.096	7.131.215.177
Vay dài hạn	**118.768.632.382**	**80.311.130.264**
Vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22.2)*	118.768.632.382	80.311.130.264
TỔNG CỘNG	**315.107.014.913**	**102.800.702.759**

22. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	22.489.572.495	80.311.130.264	102.800.702.759
Tiền thu từ đi vay	206.831.456.688	47.025.856.873	253.857.313.561
Vay dài hạn đến hạn trả	7.822.791.938	(7.822.791.938)	-
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	164.137.183	164.137.183
Tiền chi trả nợ gốc vay	(40.805.438.590)	(909.700.000)	(41.715.138.590)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	**196.338.382.531**	**118.768.632.382**	**315.107.014.913**

22.1 *Vay ngắn hạn từ ngân hàng và tổ chức*

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và tổ chức nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020* *VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất* *%/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	139.700.000.000	Ngày 31 tháng 8 năm 2020	13,5	3.750.000 cổ phiếu của công ty PDN *(Thuyết minh số 15.1)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	36.185.654.374	Ngày 30 tháng 12 năm 2020	5.8 – 6.5	Quyền sử dụng đất *(Thuyết minh số 13)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.669.579.636	Từ ngày 5 tháng 10 năm 2020 đến ngày 15 tháng 10 năm 2020	6.5 – 6.6	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.049.210.425	Ngày 14 tháng 7 năm 2020	6	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**185.604.444.435**			

22.2 *Vay dài hạn từ ngân hàng*

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.

22. VAY (tiếp theo)

22.2 *Vay dài hạn từ ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND*		*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Hội sở II - USD					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") *(i)*	48.486.655.058	2.080.972	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5 9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 10.194.048.305 VND *(Thuyết minh số 12)* và khoản tiền gửi có kỳ hạn 50.000.000.000 VND *(Thuyết minh số 7.2)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	59.474.793.495	-	Ngày 29 tháng 10 năm 2025		
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") *(ii)*	6.023.339.852	258.512	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 53.640.000.008 VND *(Thuyết minh số 12)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.517.782.073	-	Từ ngày 21 tháng 1 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2020	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 68.304.048.313 VND *(Thuyết minh số 12)*
TỔNG CỘNG	**129.502.570.478**	**2.339.484**			
Trong đó:					
Vay dài hạn	*118.768.632.382*				
Vay dài hạn đến hạn trả	*10.733.938.096*				

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Nhóm Công ty. BTC sẽ cho Tổng Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

(i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.

(ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1.5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	854.378.790.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	535.536.070.412	1.390.592.742.888
Phát hành cổ phiếu	128.154.780.000	-	-	(128.154.780.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	58.733.279.019	58.733.279.019
Trích lập các quỹ	-	-	-	(6.060.872.278)	(6.060.872.278)
Cổ tức được chia công bố				(98.253.000.000)	(98.253.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị				(2.923.379.512)	(2.923.379.512)
Khác	-	-	-	11.901.514	11.901.514
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	358.889.219.155	1.342.100.671.631
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	507.433.563.958	1.490.645.016.434
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(10.905.022.385)	(10.905.022.385)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.946.106.664)	(1.946.106.664)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(254.245.171)	(254.245.171)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	494.328.189.738	1.477.539.642.214

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 *Lãi trên cổ phiếu*

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
(Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ *(VND)*	(10.905.022.385)	58.733.279.019
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	(10.905.022.385)	58.733.279.019
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	98.253.357	98.253.357
(Lỗ) lãi trên mỗi cổ phiếu *(VND)*		
- *(Lỗ) lãi cơ bản*	*(111)*	*598*
- *(Lỗ) lãi suy giảm*	*(111)*	*598*

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

24.4 *Cổ tức*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Cổ tức trên cổ phiếu đã công bố và trả trong kỳ		
Cổ tức đã trả trong kỳ	*2.801.647.999*	*128.154.780.000*

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Số đầu kỳ	210.193.447.184	232.599.800.238
Lợi nhuận trong kỳ	4.112.390.042	9.338.336.432
Cổ tức đã trả	(2.801.647.999)	(35.561.436.489)
Các khoản khác	(469.784.098)	(704.579.312)
Số cuối kỳ	**211.034.405.129**	**205.672.120.869**

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Doanh thu thuần	**835.735.815.884**	**855.675.885.430**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*767.658.794.667*	*789.763.028.316*
Doanh thu bán hàng hóa	*68.077.021.217*	*65.912.857.114*
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	*812.385.439.475*	*825.688.575.639*
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*23.350.376.409*	*29.987.309.791*

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lãi tiền gửi	5.057.553.307	3.417.724.540
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	4.508.245.294	6.350.128.071
Lãi chênh lệch tỷ giá	542.323.594	-
Khác	147.993.816	779.550.880
TỔNG CỘNG	**10.256.116.011**	**10.547.403.491**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	608.139.034.882	613.731.594.855
Giá vốn của hàng hóa đã bán	63.717.876.838	63.427.402.572
TỔNG CỘNG	**671.856.911.720**	**677.158.997.427**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	52.444.182.623	-
Lãi tiền vay	4.129.297.544	6.382.317.466
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) đầu tư	2.679.375.944	(1.881.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	591.363.214	443.313.888
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	341.500.005
Khác	191.173.383	976.179.403
TỔNG CỘNG	**60.035.392.708**	**6.262.310.762**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí bán hàng	**49.077.468.730**	**51.822.992.682**
Chi phí nhân viên	27.289.852.534	23.508.743.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.467.784.883	12.592.711.749
Chi phí bán hàng khác	10.319.831.313	15.721.537.783
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**61.649.344.204**	**54.249.437.572**
Chi phí nhân viên	35.611.294.926	31.536.050.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.662.905.885	8.484.749.678
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại *(Thuyết minh số 5)*	5.125.284.200	5.125.284.199
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.325.258.459	1.937.187.181
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.924.600.734	7.166.166.127
TỔNG CỘNG	**110.726.812.934**	**106.072.430.254**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.592.783.716	465.100.412.748
Chi phí nhân viên	116.867.910.047	97.348.621.820
Giá vốn hàng hóa đã bán	63.717.876.838	63.427.402.572
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 12 và 13)*	41.951.168.386	40.547.750.971
Chi phí nguyên vật liệu	33.873.146.780	37.532.955.119
Chi phí khác	34.580.838.887	28.249.030.550
TỔNG CỘNG	**782.583.724.654**	**732.206.173.780**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới tại địa bàn Khu kinh tế Vũng Áng của Sotrans Hà Tĩnh, một công ty con của Công ty, được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm năm (15) tính liên tục từ năm đầu tiên Bảo Tín có doanh thu từ dự án và được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm 2015 và giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.866.624.404	15.319.718.046
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	108.608.192
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(12.438.294.788)	847.721.014
TỔNG CỘNG	**1.428.329.616**	**16.276.047.252**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 *Chi phí TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	**(5.364.302.727)**	**84.347.662.703**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(1.072.860.545)	16.869.532.541
Các khoản điều chỉnh:		
Lỗ từ công ty liên kết	2.339.206.872	7.956.395.320
Phân bổ lợi thế thương mại	1.025.056.840	1.025.056.840
Chi phí không được trừ	284.231.382	(238.821.721)
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	(780.338.795)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(376.200.000)
Cổ tức nhận được	(1.280)	(9.491.997.800)
Thuế TNDN được miễn	(392.145.764)	(346.555.166)
Khác	25.180.906	(77.691.968)
Chi phí thuế TNDN kỳ này	1.428.329.616	15.319.718.046
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong kỳ trước	-	108.608.192
Chi phí thuế TNDN	**1.428.329.616**	**15.428.326.238**

31.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. (Lỗ) thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với (lỗ) thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì (lỗ) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lợi nhuận chưa thực hiện	7.639.100.939	7.639.100.939	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.420.748.627)	(712.269.880)	(708.478.747)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	564.119.651	767.592.331	(203.472.680)	(164.118.292)
Khấu hao	174.278.619	137.677.609	36.601.010	36.601.010
Chi phí phải trả	11.509.391	338.723.620	(327.214.229)	(349.248.070)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(10.678.028.219)	(10.683.272.558)	5.244.339	5.244.338
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	13.048.715.029	-	13.048.715.029	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.550.200.000	6.026.000.000	524.200.000	(376.200.000)
Lãi trích trước từ tài khoản ủy thác	-	(62.700.066)	62.700.066	-
TỔNG CỘNG	**15.818.105.130**	**3.379.810.342**	**12.438.294.788**	**(847.721.014)**
Trong đó				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	*26.496.133.349*	*14.063.082.900*		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*(10.678.028.219)*	*(10.683.272.558)*		

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với công ty có liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	20.695.614.537	23.327.100.887
		Mua dịch vụ	440.318.923	580.925.093
		Nhận cổ tức	-	47.360.000.000
		Bán máy móc	-	1.948.882.790
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ	1.973.800.000	1.514.700.000
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	1.310.667.828	7.473.293.040
		Cung cấp dịch vụ	19.143.335	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	530.972.728	537.154.545
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	47.360.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	2.333.090.909
Công ty Cổ phần Cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	249.236.569

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
SOWATCO-ECO 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
VICT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.450.590.889	4.215.206.236
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ	2.332.027.331	3.285.282.669
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đông Anh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.671.500.000	10.090.000.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	907.000.000	-
SOWATCOSER	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	577.171.765	504.887.075
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	19.415.258	-
			15.421.623.568	**24.559.294.305**
Phải thu ngắn hạn khác				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ	4.114.895.183	2.393.365.176
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	966.058.316	453.960.000
SOWATMESCO	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	201.818.181	-
			5.282.771.680	**2.847.325.176**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm (tiếp theo):

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	299.676.837	588.295.250
VICT	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	19.798.609	-
SOWATMESCO	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	400.000	-
			319.875.446	**588.295.250**
Phải trả ngắn hạn khác				
SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Công ty liên doanh với công ty con	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	-	6.532.500
			40.816.000.000	**40.822.532.500**

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lương, thù lao và thưởng	1.430.053.533	2.608.798.084

33. CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Đến 1 năm	47.444.429.083	86.015.670.505
Từ 1 đến 5 năm	33.475.782.427	118.782.223.638
Trên 5 năm	103.879.426.950	23.241.221.196
TỔNG CỘNG	**184.799.638.460**	**228.039.115.339**

Kiện tụng

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh đang thụ lý vụ kiện trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Nhóm Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Nhóm Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Nhóm Công ty đang trong quá trình chuẩn bị cho việc kiện tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được một cách đáng tin cậy vì vậy Nhóm Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn Mực Kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	723.385	723.385
- Đồng Euro (EUR)	4.562	4.562

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động.

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	*Kinh doanh thương mại*	*Cơ khí đóng tàu*	*Xây dựng*	*Xuất khẩu lao động*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	771.641.189.562	50.601.049.690	5.243.530.592	3.935.450.308	4.314.595.732	835.735.815.884
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	73.122.034.337	17.475.971.527	-	-	-	90.598.005.864
	844.763.223.899	**68.077.021.217**	**5.243.530.592**	**3.935.450.308**	**4.314.595.732**	**926.333.821.748**
Đối chiếu:						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận						(90.598.005.864)
Doanh thu trong kỳ						835.735.815.884
Lợi nhuận bộ phận	**46.028.566.334**	**2.482.328.625**	**-**	**2.368.367.317**	**2.272.828.954**	**53.152.091.230**
Đối chiếu:						
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty khác						(52.444.182.623)
Lãi tiền gửi						5.057.553.307
Chi phí lãi vay						4.129.297.544
Chi phí tài chính khác						591.363.214
Dự phòng giảm giá đầu tư						2.679.375.944
Lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết						(11.696.034.360)
Doanh thu không phân bổ						3.967.718.208
Chi phí không phân bổ						(10.801.485.191)
Lỗ kế toán trước thuế						**(5.364.302.727)**
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao và hao mòn	41.803.086.549	-	-	121.860.144	-	41.924.946.693
Dự phòng phải thu khó đòi	2.778.856.528	-	-	-	-	2.778.856.528
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(453.598.069)	-	-	-	-	(453.598.069)

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	*Kinh doanh thương mại*	*Cơ khí đóng tàu*	*Xây dựng*	*Xuất khẩu lao động*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Tài sản bộ phận	**1.211.804.629.318**	**32.785.783.758**	**1.082.861.633**	**3.745.732.116**	**-**	**1.249.419.006.825**
Đối chiếu:						
Phải thu bộ phận						(82.761.763.151)
Tài sản không phân bổ						1.280.812.576.298
Tổng tài sản						**2.447.469.819.972**
Nợ phải trả bộ phận	**467.119.004.172**	**423.645.547**	**-**	**423.266.600**	**69.144.889.272**	**537.110.805.591**
Đối chiếu:						
Phải trả bộ phận						(101.143.030.670)
Nợ phải trả không phân bổ						322.927.997.708
Tổng nợ phải trả						**758.895.772.629**

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	*Kinh doanh thương mại*	*Cơ khí đóng tàu*	*Xây dựng*	*Xuất khẩu lao động*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	778.990.713.618	65.912.857.114	37.700.000	5.291.230.572	5.443.384.126	855.675.885.430
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	101.410.894.287	23.001.526.577	-	-	-	124.412.420.864
	880.401.607.905	**88.914.383.691**	**37.700.000**	**5.291.230.572**	**5.443.384.126**	**980.088.306.294**
Đối chiếu:						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận						(124.412.420.864)
Doanh thu trong kỳ						855.675.885.430
Lợi nhuận bộ phận	**63.787.474.155**	**2.475.593.724**	**-**	**2.092.112.535**	**4.089.277.335**	**72.444.457.749**
Đối chiếu:						
Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết						370.239.584
Cổ tức, lợi nhuận được chia						47.459.989.000
Thu nhập từ ủy thác đầu tư						6.350.128.071
Lãi tiền gửi						3.417.724.540
Chi phí lãi vay						(6.175.563.740)
Dự phòng giảm giá đầu tư						1.881.000.000
Lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết						(39.781.976.600)
Doanh thu không phân bổ						700.980.771
Chi phí không phân bổ						(2.319.316.672)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						84.347.662.703
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao và hao mòn	35.274.384.936	-	-	121.860.144	-	35.396.245.080

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	*Kinh doanh thương mại*	*Cơ khí đóng tàu*	*Xây dựng*	*Xuất khẩu lao động*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Tài sản bộ phận	**862.231.512.665**	**3.813.165.636**	**1.087.694.987**	**4.859.550.830**	**11.889.360.772**	**883.881.284.890**
Đối chiếu:						
Phải thu bộ phận						(94.932.910.406)
Tài sản không phân bổ						1.339.377.706.942
Tổng tài sản						**2.128.326.081.426**
Nợ phải trả bộ phận	**317.891.181.982**	**9.320.916.278**	**-**	**2.111.548.295**	**66.503.663.346**	**395.827.309.901**
Đối chiếu:						
Phải trả bộ phận						(105.574.552.519)
Nợ phải trả không phân bổ						192.047.531.544
Tổng nợ phải trả						**482.300.288.926**

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyễn Thị Thu Trang Người lập	Phạm Tường Minh Kế toán trưởng	Đặng Vũ Thành Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020